

BIỂN TRONG SỰ PHÒNG VỆ LÃNH THỔ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM QUA ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ VÀ ĐẠI NAM THỰC LỤC

LÊ THỊ VĨ PHƯƠNG*

Biển là một đặc điểm địa lý tự nhiên quan trọng của Việt Nam, vì biển nằm dọc theo chiều dài đất nước từ Bắc đến Nam. Với đặc điểm này người Việt có được những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của quốc gia nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với những thử thách, trong đó có thử thách về biên phòng. Nghiên cứu các tư liệu về biển được viết trong Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Nam thực lục cho thấy các triều đại phong kiến Việt Nam từ xưa đã rất quan tâm phòng vệ lãnh thổ từ hướng biển. Ý thức phòng vệ biển luôn thường trực ngay từ khi đất nước giành được độc lập sau một nghìn năm Bắc thuộc và cả trong quá trình phát triển dần vào phía nam. Sự phòng thủ này có thể chủ động hoặc bị động tùy theo từng triều đại và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến vận mệnh của đất nước.

Từ khóa: biên phòng, biển, lãnh thổ

Nhận bài ngày: 19/6/2019; đưa vào biên tập: 25/6/2019; phản biện: 2/7/2019; duyệt đăng: 10/8/2019

1. MỞ ĐẦU

Ở một quốc gia biển như Việt Nam, nguồn tư liệu về biển và văn hóa biển rất phong phú với nhiều bình diện khác nhau. Trong số đó có các tác phẩm chính sử trung đại, với tư cách là tiếng nói, là nơi thể hiện những quan điểm chính thống và các hoạt động

chính yếu của các chính quyền quân chủ Việt Nam về biển và vấn đề phòng vệ biển. Trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên 2 tác phẩm chính sử trung đại Việt Nam là *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Nam thực lục* để tìm hiểu khái quát về lịch sử phòng vệ biển của Việt Nam từ thời giành được độc lập sau một nghìn năm Bắc thuộc cho đến thời nhà Nguyễn. Qua nghiên cứu cho thấy, phòng vệ biển là một

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

phần quan trọng trong lịch sử bảo vệ và phát triển đất nước qua các thời kỳ.

2. PHÒNG THỦ BIỂN TỪ KHI MỚI GIÀNH ĐỘC LẬP CHO ĐẾN THỜI HẬU LÊ

Ấn tượng về biển đầu tiên được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là: nước Văn Lang của các vua Hùng có mạn phía đông giáp biển (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 133). Vì vậy, từ thời dựng nước biển là một đặc điểm địa lý gắn liền với người Việt và cũng là một miền biên giới có khả năng bị tấn công bởi những thế lực đang muốn dòm ngó đất nước. Thời nhà Triệu và thời Bắc thuộc, biển là nơi đánh xuống phía nam của những đoàn quân xâm lược phương Bắc. Khi đánh tể tướng Lữ Gia của nhà Triệu, nhà Hán đã huy động nhiều thủy quân, binh thuyền dưới sự chỉ huy của Phục ba tướng quân, Lâu thuyền tướng quân; Mã Viện đánh Trưng Nữ vương cũng đưa quân “theo ven biển mà tiến” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 153, 156); Lưu Phương nhà Đường đi đánh nước Lâm Ấp cũng huy động thủy quân theo đường biển... Và Ngô Quyền để giành lại độc lập đã tập trung lực lượng đánh tan quân Nam Hán vượt biển kéo vào sông Bạch Đằng. Không chỉ có mối lo phía bắc, biển còn mang lại mối lo từ những dân tộc sống ở hải đảo, bán đảo phía nam thuộc vùng Đông Nam Á ngày nay. Năm 767 (thời thuộc Đường), “Côn Lôn⁽¹⁾, Chà Bà⁽²⁾ đến cướp, đánh lấy châu thành” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1:

190). Có thể nói biển trong lịch sử Việt Nam đã sớm là miền biên phòng trọng yếu.

Theo dòng chảy lịch sử, thời kỳ độc lập, các vua của Việt Nam đã sớm ý thức được vai trò của thủy quân và sự trọng yếu của vùng biển đối với quốc phòng. Lê Hoàn triều Tiền Lê, để khẳng định sức mạnh và nền độc lập của Đại Cồ Việt, đã cho cả trăm thuyền chiến quấy nhiễu trấn Như Hồng thuộc vùng duyên hải của Khâm Châu, sau đó còn nói với sứ nhà Tống rằng: “Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt⁽³⁾, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 228-229). Không chỉ phô trương sức mạnh trên biển với nhà Tống, Lê Hoàn còn đích thân mang quân vượt biển vào hỏi tội Chiêm Thành, vì đã bắt giam sứ giả của Đại Cồ Việt, và nhân đó cho khai mở “kênh mới trên đường biển” để tiện đi lại (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 222). Sự phòng vệ bờ biển được Lê Hoàn coi trọng như phòng vệ biên giới trên bộ. Năm Ứng Thiên thứ 7, nhà vua cử Thống tướng Từ Mục đi tuần miền Hải Tây (vùng duyên hải phía nam) trong khi cử Ngô Tử An đi tuần phía bắc để dò xét tình hình biên giới (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 230).

Sang thời nhà Lý, tình hình phía bắc tạm yên nhưng phía nam, Chiêm

Thành thường xuyên quấy nhiễu, cướp bóc những vùng lân cận của Đại Việt. Lúc bấy giờ giữa Đại Việt và Chiêm Thành bị ngăn cách bởi địa hình núi non rất hiểm trở. Nhưng người Chiêm Thành nổi tiếng thạo đường biển, thường lợi dụng lúc thời tiết xấu để sang đánh cướp Đại Việt nên được gọi là “giặc gió sóng” (nghĩa là nhân gió sóng mà đi cướp) (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 1: 264). Để đáp trả sự quấy nhiễu và mối đe dọa này, vua Lý Thái Tông hai lần đích thân vượt biển đi đánh Chiêm Thành, đều giành chiến thắng.

Bên cạnh các hành động quân sự, sự phòng vệ mạn biển luôn được triều đình nhà Lý quan tâm một cách thường trực, chủ động. Thời Lý Anh Tông, sự kiện biên phòng nổi bật là nhà vua đã sai Tô Hiến Thành đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển tây nam. Bản thân ông, những năm sau đó đã đích thân mấy lần đi tuần các hải đảo cả phía nam lẫn bắc, vẽ lại bản đồ, ghi chép lại phong vật. Như vậy, ngay từ thời đầu giành được độc lập, vấn đề biên phòng mạn biển và làm chủ vùng biển được những nhà cầm quyền Đại Việt đặc biệt chú trọng. Đến thời nhà Trần, nhà Lê, biển vẫn tiếp tục là mạn biên phòng trọng yếu, đặc biệt trong 3 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của nhà Trần và trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Lê Lợi. Để đánh bại quân Nguyên, quân nhà Trần đã tổ chức nhiều trận đánh ở cửa biển và ngoài biển để chặn đường quân lương và

cứu viện của giặc. Năm 1288, “quan quân hội chiến ngoài biển Đại Bàng, bắt được 300 chiếc thuyền giặc, 10 thủ cấp giặc, quân Nguyên bị chết đuối rất nhiều⁽⁴⁾” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 2: 61).

Dưới hai triều Trần, Lê, các vị vua Đại Việt cũng không ít lần phải thân chinh chỉ huy binh thuyền đi trấn áp Chiêm Thành, điển hình như thời vua Trần Thái Tông và Lê Thánh Tông. Vua Trần Thái Tông, vị vua đầu tiên của nhà Trần, trước việc “Chiêm Thành từ khi nhà Lý suy yếu, thường đem thuyền nhẹ đến cướp bóc dân cư ven biển [...] và có ý dòm ngó [nước ta]” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 2: 24), năm Nguyên Phong thứ 2 (1252), tháng giêng, nhà vua thân chinh đi đánh. Tương tự, thời Lê Thánh Tông, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận, năm Quang Thuận thứ 10 (1469), tháng 3, “Người Chiêm Thành đi thuyền vượt biển tới cướp phá, quấy nhiễu châu Hóa”; sang năm sau năm Hồng Đức thứ 1 (1470), tháng giêng, triều đình cho “Chọn các vũ sĩ vệ Kim ngô đi bắt giặc biển”; đến tháng 8 năm này “Quốc vương Chiêm Thành La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hóa”; và do đó vào tháng 11 cùng năm “Vua [Lê Thánh Tông – LTVP] bèn gọi 26 vạn tinh binh, xuống chiếu thân chinh” (Ngô Sĩ Liên và nnk, 1993, tập 2: 437, 438, 441). Việc những người đứng đầu các vương triều đích thân mang quân vượt biển để trấn áp mối hiểm họa từ phía nam cho thấy việc khắc chế vùng biển để răn đe các

thế lực bên ngoài và bảo vệ lãnh thổ là điều hết sức quan trọng.

Đối với các chính quyền Đại Việt, biển và vùng duyên hải không chỉ là vùng biên phòng, mà còn là nơi để nương náu và bảo tồn lực lượng khi cần thiết. Đứng trước thế giặc mạnh, lăm phen triều đình Đại Việt phải sơ tán khỏi kinh kỳ, và vùng đất mà họ chọn để tạm lánh thường là miền duyên hải. Các vua Trần thì lánh về Nam Định, Ninh Bình; họ Hồ thì về Nghệ An, Hà Tĩnh. Sau này vào cuối thời Lê, thế lực Lê-Trịnh cũng tìm về Thanh Hóa để xây dựng lại lực lượng chống nhà Mạc. Khi Mạc Kính bị chúa Trịnh đánh bật khỏi vùng Cao Bằng cũng chạy về Quảng Yên. Ở những vùng này họ có thể dựa vào địa hình hiểm trở “cách núi ngăn biển” để xây dựng lại lực lượng; đồng thời biển còn mở cho họ con đường tiếp tục lui ra vùng xa hơn khi cần, hoặc thuận lợi trong việc kết nối với những vùng khác và nhanh chóng tổ chức tiến công giành lại lãnh thổ khi đủ mạnh.

3. PHÒNG THỦ BIỂN THỜI NHÀ NGUYỄN

3.1. Dưới thời các chúa Nguyễn

Khi Nguyễn Hoàng vào trấn giữ Thuận Hóa, Quảng Nam và phát triển vùng này thành xứ Đàng Trong - đất cát cứ của dòng họ Nguyễn, lãnh thổ biển và những ý niệm về biển của người Việt đều có sự thay đổi lớn. Đàng Trong của chúa Nguyễn ban đầu là một vùng đất phía đông là biển, phía tây là những dãy núi dài cao sừng, nơi trú ngụ của những bộ tộc thiểu số. Gần

100 năm chính thức cát cứ đến đời chúa thứ 5, Đàng Trong vẫn là một địa hình chên vênh bên bờ biển, thiếu vắng những đồng bằng rộng lớn. Vì vậy, để có thể tồn tại, các chúa Nguyễn chỉ còn cách tìm sự phát triển từ hướng biển, đồng thời phải bảo vệ vững chắc vùng biển.

Về mặt quốc phòng, lúc này biển là vùng phòng vệ quan trọng của Đàng Trong để ngăn chặn sự tấn công của Đàng Ngoài. Những biện pháp cơ bản mà chúa Nguyễn dùng để phòng vệ Đàng Ngoài từ mặt biển là đắp lũy dài đến tận biển, đặt xích sắt ở cửa biển, đặt các phong hỏa đài dọc bờ biển và đặc biệt là phát triển thủy quân cùng nhiều loại súng lớn, vì khi đánh nhau trên biển thì những loại súng lớn là vũ khí tốt nhất để bắn đắm tàu thuyền của đối phương.

Không những vậy, lúc này trên hướng biển, Đàng Trong còn phải tính đến những mối họa khác. Thứ nhất, để phát triển và bảo vệ mình, Đàng Trong bắt buộc phải cắt đứt quan hệ với Đàng Ngoài và từng bước sáp nhập Chiêm Thành, một nước triều cống cho Trung Hoa, đang hồi suy yếu nhưng vẫn thường đe dọa vùng đất phía nam của chúa Nguyễn. Là một nước tự xưng thiên triều, có trách nhiệm bảo vệ các nước triều cống, Trung Hoa lúc này có thể lấy các sự việc đó làm lý do để đánh chiếm vương quốc Đàng Trong bất cứ lúc nào. Thứ hai, thời điểm này biển Đông đã xuất hiện thế lực mới là người phương Tây, ngoài thương mại và truyền giáo, những

chiếc thuyền hiện đại phương Tây chất đầy súng đạn, sẵn sàng đánh cướp bất cứ vùng đất ven bờ nào mà chúng cho là yếu thế. Ngoài ra, vùng biển phía nam này cũng là nơi hoành hành của những toán cướp biển có nguồn gốc từ Trung Hoa hay các nước Đông Nam Á, đôi khi chúng còn đổ bộ lên cướp bóc các vùng ven biển.

Sự hạn hẹp của đất liền cùng những thách thức an ninh mới từ biển bắt buộc chính quyền chúa Nguyễn phải có tầm nhìn phòng vệ biển ở mức độ rộng hơn, không chỉ là vùng nước ven bờ, mà là biển cả, bao gồm những vùng nước mở ở khơi xa. Mở rộng khả năng hoạt động trên biển lúc này cũng đồng nghĩa với mở rộng lãnh thổ và đảm bảo sự sinh tồn. Vì vậy, chúa Nguyễn đã cho thành lập những hải đội Hoàng Sa, Thanh Châu, Bắc Hải... đi thu nhặt sản vật ở các đảo ngoài biển, nhưng đồng thời cũng là để đảm bảo sự hiện diện thường xuyên trên biển nhằm phòng vệ từ xa.

Đại Nam thực lục Tiền biên đã ghi chép lại những trận đánh quyết liệt trên biển của lực lượng chúa Nguyễn với những đội tàu phương Tây vào các năm: 1558 đời chúa Nguyễn Hoàng, 1644 đời chúa Nguyễn Phúc Lan và 1702 đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Nhờ những chiến thắng đó “giặc biển im hơi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1: 32), chúa Nguyễn khẳng định được sức mạnh của mình trên cả vùng biển. Năm 1644 đời chúa Nguyễn Phúc Tần, khi thế tử Dững Lễ Hầu đánh phá được giặc Ô Lan (tức

Hà Lan) cướp bóc thuyền buôn ở ngoài biển cửa Eo, chúa đã cười và nói rằng: “Trước kia tiên quân ta đã từng đánh phá giặc biển, nay con ta cũng lại như thế. Ta không lo gì nữa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1: 55-56). Câu nói này đã nói lên được tầm quan trọng của an ninh biển đối với các chúa Nguyễn.

Ngoài ra, Đàng Trong với những hạn chế về đất đai thì hoạt động thương mại mang lại nhiều nguồn thu quan trọng cho ngân khố từ thuế tàu, thuế hàng và những lợi nhuận khác từ việc mua bán, đồng thời còn thu mua được những mặt hàng cần thiết cho phòng thủ như vũ khí, đồng, chì... Việc các chúa Nguyễn quan tâm bảo vệ mặt biển lúc này không chỉ nhằm bảo vệ lãnh thổ mà còn là để bảo vệ những hoạt động giao thương nhộn nhịp trên biển, bảo đảm sự tồn tại và thịnh vượng của Đàng Trong.

3.2. Thời các vua triều Nguyễn

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, chấm dứt thời kỳ cát cứ và xung đột kéo dài trong các thế kỷ XVII, XVIII. Đất nước được thống nhất từ Bắc vào Nam. Lãnh thổ biển Việt Nam lúc này đã trải dài từ vịnh Bắc Bộ đến vịnh Thái Lan. Thêm vào đó, những thay đổi trong vùng biển Đông Á cũng khiến nhận thức về biên phòng mặt biển của triều Nguyễn càng sâu sắc hơn.

Đối với Nguyễn Ánh - Gia Long, sau hơn hai mươi năm đánh nhau với Tây Sơn, chủ yếu dựa vào sức mạnh của tàu chiến và thủy quân trên biển thì kinh nghiệm và nhận thức về an ninh

biển có lẽ càng trở nên sâu sắc. Đầu mùa xuân hằng năm vua thường cho diễn tập thủy quân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1: 541) và cất cử người trông coi các cửa biển. Năm Gia Long thứ 2 (1803) khi người Anh (Hồng Mao) sang xin lập phố buôn ở Trà Sơn (Quảng Nam), nhà vua đã dứt khoát: “Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1: 564). Và cũng trong năm này ông đã cho tái lập lại đội Hoàng Sa. Sau đó 13 năm, năm Gia Long thứ 15, nhân dịp sai các dinh trấn đo đường biển, vua sai thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa thăm dò đường thủy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1: 922). Tháng 6, năm thứ 16, thuyền Mã Cao cập bến Đà Nẵng dâng lên vua địa đồ đảo Hoàng Sa, được thưởng 20 lạng bạc. Ý thức được sức mạnh của phương Tây trên biển nên vua Gia Long luôn đề cao cảnh giác, nhiều lần khước từ tàu buôn của Hồng Mao (Anh); đối với tàu của Pháp vì có mối giao hảo cũ nên dù cho quan lại địa phương đón tiếp thịnh tình nhưng vua cũng khước từ việc tiếp kiến và cho họ ở lại lâu dài. Bên cạnh đó, nhà vua tiếp tục phát triển lực lượng thủy quân cùng tàu thuyền để “chuẩn bị trước”, liên tục tiêu trừ giặc biển Tề Ngôi, Chà Và, bảo vệ dân ở các đảo như đảo Côn Lôn...

Việc chủ động trong phòng vệ mặt biển tiếp tục được vua Minh Mệnh đề cao. Theo các ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, nhà vua thường xuyên quan tâm đến việc sửa đắp pháo đài ven

biển gần cũng như xa kinh kỳ, cũng như việc bổ nhiệm và điều chuyển quan quân làm nhiệm vụ ở đây để vừa bảo vệ cửa biển vừa tuần hành đường biển. Việc thao luyện thủy quân vào đầu mùa xuân cũng được duy trì, và trong năm còn tổ chức nhiều đợt thao diễn khác với yêu cầu khắt khe cả về kỹ năng lẫn kỷ luật của quân lính. Tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), vua ra cửa Thuận An xem thao diễn, vì mưa nên có người bỏ vị trí ở tiền đạo để tránh mưa, vua giận sai bắt hết cả thuyền đem chém, may có người can vua mới tha tội chết và thay bằng phạt roi (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2: 605). Vua cũng thường đi tuần ở cửa biển Thuận An, coi xét việc phòng vệ ở đài Trấn Hải, một trong những nơi trọng yếu canh giữ kinh thành từ phía biển.

Vua Minh Mệnh cũng đồng thời là vị vua quan tâm nhiều đến việc trang bị cho thủy quân các loại thuyền lớn bọc đồng kiểu phương Tây. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) nhà vua sai thống chế thủy quân Phan Văn Tường trông coi việc đóng thuyền hiệu theo kiểu phương Tây (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2: 223). Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) lại thấy ghi: “Sai Chương cơ là bọn Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng hiệp cùng với Vệ úy Nguyễn Tài Năng coi đóng theo kiểu thuyền lớn của Tây phương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2: 283). Theo *Đại Nam thực lục*, Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng đều là người phương Tây, theo Gia Long từ trong cuộc chiến với Tây

Sơn. Điều này cho thấy triều Minh Mệnh quyết tâm làm chủ các kỹ thuật hàng hải tiên tiến đương thời. Tuy hai người này từ chối tham gia vào việc đóng thuyền vì có không am hiểu nhưng Nguyễn Tài Năng cũng chỉ đạo lính thợ làm xong thuyền. Sang năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), nhà vua cho đóng một loạt thuyền hiệu: Định Dương, Tĩnh Dương, An Dương, Bình Dương, Thanh Hải. Đây là những loại thuyền lớn, giữ vai trò chủ lực trong các đội thủy quân. Trong suốt kỷ thứ hai về thời Minh Mệnh, *Đại Nam thực lục Chính biên* ghi lại nhiều lần nhà vua sai đóng thuyền bọc đồng loại lớn và nhiều loại thuyền khác để trang bị cho quân đội.

Không chỉ củng cố các pháo đài phòng thủ ven biển, đóng các loại thuyền lớn, tăng cường rèn luyện thủy quân, sự phòng vệ biển của vua Minh Mệnh còn đặc biệt thể hiện qua việc nhà vua thường cử thuyền ra ngoài biển đến các nước khác giao lưu, trao đổi hàng hóa, tìm hiểu thông tin. Theo lời vua Tự Đức: “vào khoảng năm Minh Mệnh, Thiệu Trị, thường phái 3 - 4 chiếc tàu đi ra nước ngoài, 1 năm hoặc đến 2 - 3 lần, không những chỉ mua bán mà thôi, còn kiêm cả việc thăm dò tình hình nước ngoài” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7: 1289).

Trong bối cảnh đương thời lúc ấy, khi phương Tây đã bắt đầu dùng vũ lực uy hiếp các nước Đông Á, thiên triều Trung Hoa ngày càng tỏ ra bạc nhược, thì những chuyến đi này rất có ý nghĩa

đối với sự an toàn của đất nước. Vua Minh Mệnh đã nói rõ ý nghĩa này khi chỉ trích đề nghị bỏ việc đưa thuyền ra nước ngoài công cán của Kiêm quản viện Đô sát Vũ Đức Khuê: “[...] Nếu bảo là thuyền công bắt tất phải đi, để cho dứt thuyền họ không đến nữa, thì ta đâu không đi, chắc đâu là thuyền họ không đến ư? Đã không thể chắc là thuyền họ không đến, thì ta lại sợ gì mà không đi. Lời nói ấy không đúng lý, chỉ tỏ cho người ta biết là yếu thôi. Huống chi câu nói, xin giảm thuế khóa, sai người buôn nước Thanh, lĩnh các hóa hạng, đem đến các nước Tây dương kia trao đổi để thăm dò tình hình, lại càng không thông sự lý. Kể ra, người Tây dương vẫn khoe khoang với các nước là họ khéo lái thuyền lớn vượt biển nọ sang biển kia như bay. Nay quân ta cũng biết lái chở thuyền vượt biển không kém sở trường của họ, thì đã làm cho họ chùn lòng, nhân đó mà dò xét tình trạng, mới được cả 2 đằng [...]” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 5: 829). Theo vua Minh Mệnh, việc đưa thuyền đi công cán có nhiều cái lợi cho an ninh quốc gia từ mặt biển. Thứ nhất, rèn luyện cho quân lính quen thuộc đường biển; thứ hai, tỏ cho các nước phương Tây biết về khả năng tàu thuyền trên biển của ta để họ chùn lòng; thứ ba, thăm dò tình hình trong khu vực để chủ động phòng bị.

Sự lao tâm đề phòng và những biện pháp mà các vua Gia Long và Minh Mệnh đưa ra để trấn giữ mặt biển cho thấy các nhà vua đã đặt quan ngại

nhiều hơn tới những đối thủ đến từ bên kia đại dương - các nước tư bản phương Tây đang trên đường mở rộng thị trường và xâm chiếm thuộc địa.

Tuy nhiên, sự phòng vệ biển qua các triều đại không phải luôn được bảo đảm. Theo các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*, bất cứ khi nào Đại Việt suy yếu thì lại bị quân Chiêm Thành vượt biển tấn công, cuối đời Lý, cuối đời Trần đều vậy. Có những cuộc tấn công mà người Chiêm Thành đánh vào thẳng kinh thành Thăng Long, đốt phá, cướp bóc.

Sau thời Minh Mệnh, dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, việc phòng vệ biển có vẻ như là sự tuân thủ máy móc theo tiền triều là chính, thiếu sự chủ động cần thiết. Không những thế triều đình còn có xu hướng tự cô lập, dù tình hình trên vùng biển khu vực lúc này đã có nhiều biến cố cùng với sự hiện diện của các tàu lớn phương Tây. Vua Thiệu Trị tuy cũng quan tâm đến quốc phòng trên biển, nhưng chủ yếu tập trung đối phó với cướp biển người Thanh⁽⁵⁾. Những tin tức về sự quấy nhiễu của người phương Tây trong khu vực thường được báo về triều đình, như việc người Anh hai lần chiến tranh nha phiến với Trung Quốc, người Anh chở thuốc phiện đến Xiêm bị người Xiêm đốt hàng hóa, lấp cửa biển đề phòng, hay việc người Pháp đã vài lần dòm ngó các bờ biển của Việt Nam..., nhưng các sự kiện này chỉ được vua Thiệu Trị cho là “việc của nước ngoài” hoặc việc không có gì đáng ngại. Vì quá tập trung đến đám

tàn quân nước Thanh và không đánh giá đúng sự hiện diện của phương Tây trên biển nên triều đình không có sự phòng bị thích đáng nào đối với thế lực nguy hiểm nhất này. Sự kiện năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), thụ án sát tỉnh Khánh Hòa Nguyễn Hàm Ninh khinh suất xuống thăm chơi ở tàu Tây dương đỗ ngoài biển Khánh Hòa, bị chúng bắt trói làm nhục, giam đến 10 ngày rồi mới thả ra và giơng tàu đi là một ví dụ. Nghe được tin này, vua Thiệu Trị vẫn cho rằng người Tây dương đến chỉ là kiểm củi lấy nước mà thôi (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 6: 962-963). Cùng năm đó, tàu Tây dương đã gây sự ở cửa biển Đà Nẵng, bắn đắm 5 chiếc tàu bọc đồng của nhà nước rồi bỏ đi mà binh thuyền nhà nước không làm được gì. Hiểm họa lớn bộc lộ ngày càng rõ, nhưng lúc này triều đình chỉ đối phó một cách bị động và hạn chế như xây thêm pháo đài, củng cố các công trình quân sự có sẵn bảo vệ biển ở vùng Quảng Nam - Đà Nẵng.

Đến thời Tự Đức, hoạt động ngăn chặn cướp biển nước Thanh vẫn tiếp tục được triều đình quan tâm nhiều hơn là mối đe dọa từ người phương Tây. Tầm nhìn hạn hẹp này trước những biến động trên biển Đông của triều đình Tự Đức thể hiện rõ qua việc ngưng các chuyến đi biển ra nước ngoài trong một thời gian dài. Cho đến khi bị Pháp gây sự ở cửa biển Đà Nẵng và Huế thì họ mới hoảng hốt chống trả và xem xét lại chính sách này của vua Minh Mệnh trước đây.

Các biến cố xảy ra trong vùng Biển Đông cùng với việc đánh giá không đúng tính chất những biến cố này của các vị vua sau thời Minh Mệnh đã khiến sự phòng vệ mạn biển của Việt Nam rơi vào thế bị động. Đây cũng có thể xem là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam thất bại liên tiếp trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, đất nước rơi vào cảnh bị chia cắt và đô hộ.

4. TẠM KẾT

Có thể thấy, bên cạnh là điều kiện thiên nhiên ưu ái và một nguồn tài nguyên quý giá, thì biển là nỗi lo lớn về biên phòng trong mắt những nhà cầm quyền quân chủ Việt Nam. Các

triều đại Việt Nam sau khi giành được độc lập từ phương Bắc đã thường trực ý thức về phòng vệ biển để bảo toàn lãnh thổ của mình. Triều đình mạnh và quan tâm đến phòng vệ biển thì quốc gia được yên ổn; nhưng một khi triều đình kém cảnh giác, không nhận rõ nguy cơ thật sự hoặc tỏ ra bị động trong phòng vệ biển thì những tai ương to lớn có thể ập đến với đất nước. Đó vẫn là một bài học lịch sử lớn cho đến ngày nay. Đặc biệt, khi kỹ thuật hàng hải phát triển cùng với việc hình thành các thế lực đại dương, thì biển càng là một mạn biên phòng quan yếu, đòi hỏi đất nước phải có thay đổi trong tư duy về biển. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Côn Lôn: thư tịch Trung Quốc từ thế kỷ IV, nhất là từ thời Đường, thường dùng tên Côn Lôn để chỉ một số cư dân trong vùng Nam Hải, tức vùng Đông Nam Á ngày nay. Tuệ Lâm trong *Nhất thiết kinh âm nghĩa* (quyển 61), soạn năm 817, nói rằng “Côn Lôn... cũng gọi là Cốt Luân, là người Di ở các đảo châu Nam Hải, rất đen... chủng loại có nhiều”. *Cựu Đường thư, Nam Man truyện* cũng chép: “Từ Lâm Ấp trở về phía nam, đều tóc quăn, da đen, gọi chung là Côn Lôn”. Như vậy Côn Lôn là một sự phiếm chỉ, khó có thể xác định đó là cư dân một nơi nào ở Đông Nam Á hiện nay (người dịch).

⁽²⁾ Chà Bà: phiên âm tên đảo Java (người dịch).

⁽³⁾ Mân Việt: chỉ vùng tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc (người dịch).

⁽⁴⁾ Trận Đại Bàng là trận thủy chiến giữa thủy quân nhà Trần với bọn Ô Mã Nhi khi bọn này đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Cửa Đại Bàng nay là cửa Văn Úc ở huyện Kiến An, Hải Phòng (người dịch).

⁽⁵⁾ Đám cướp biển này từ thời Thiệu Trị trở về sau càng lúc càng đông và ngày càng hung hãn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ngô Sĩ Liên và nhiều người khác (Ngô Đức Thọ dịch). 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư* - tập 1, 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (Tổ Phiên dịch Viện Sử học dịch). 2002. *Đại Nam thực lục* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (Tổ Phiên dịch Viện Sử học dịch). 2007. *Đại Nam thực lục* - tập 2, 5, 6, 7. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.